



TỔNG CỤC THỐNG KÊ  
CỤC THỐNG KÊ TỈNH PHÚ THỌ

**BÁO CÁO**  
**TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI**  
**THÁNG 11 NĂM 2022**  
TỈNH PHÚ THỌ

PHÚ THỌ, 11 - 2022



## TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

Tỉnh Phú Thọ



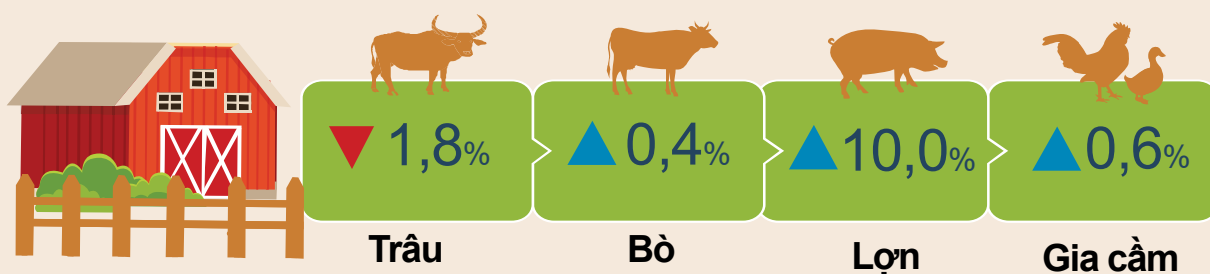
THÁNG 11 VÀ 11 THÁNG NĂM 2022

### SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

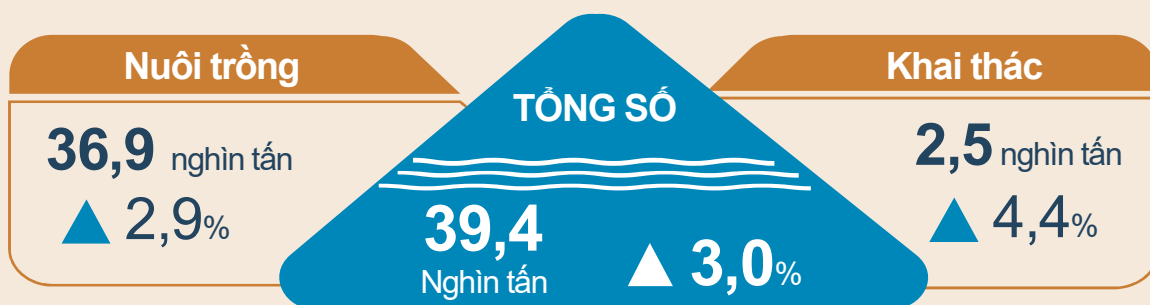
TRỒNG TRỌT tính đến 15/11/2022



CHĂN NUÔI Tổng đàn gia súc, gia cầm so với cùng thời điểm năm trước

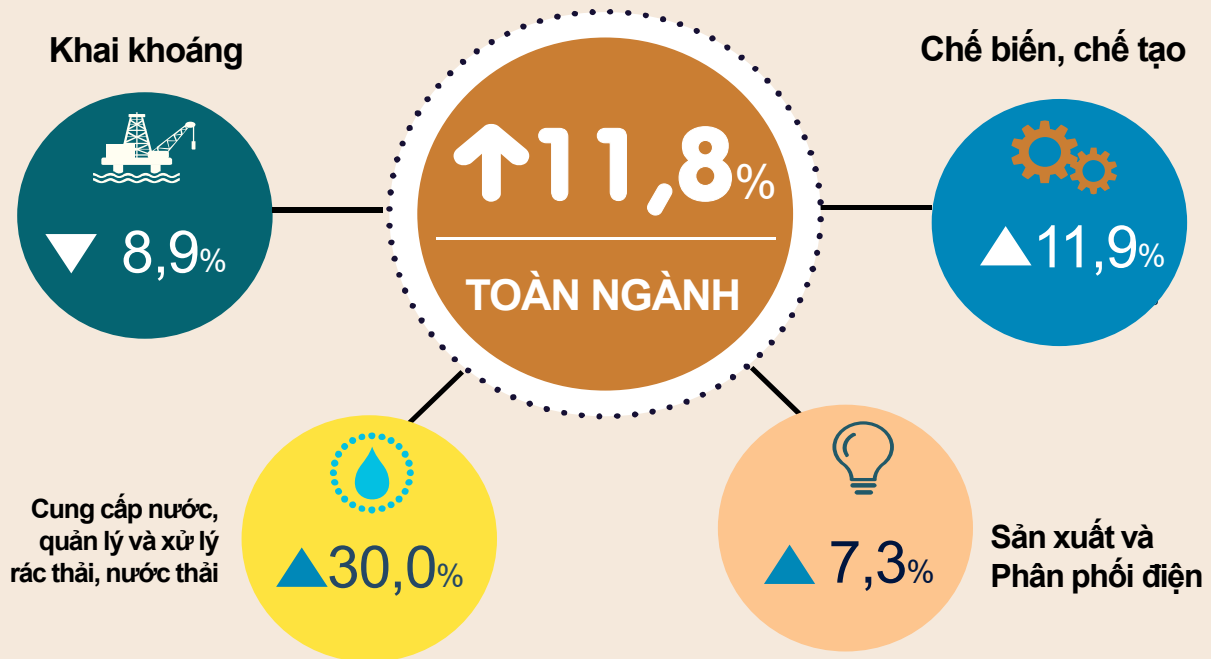


SẢN LƯỢNG THỦY SẢN 11 tháng năm 2022



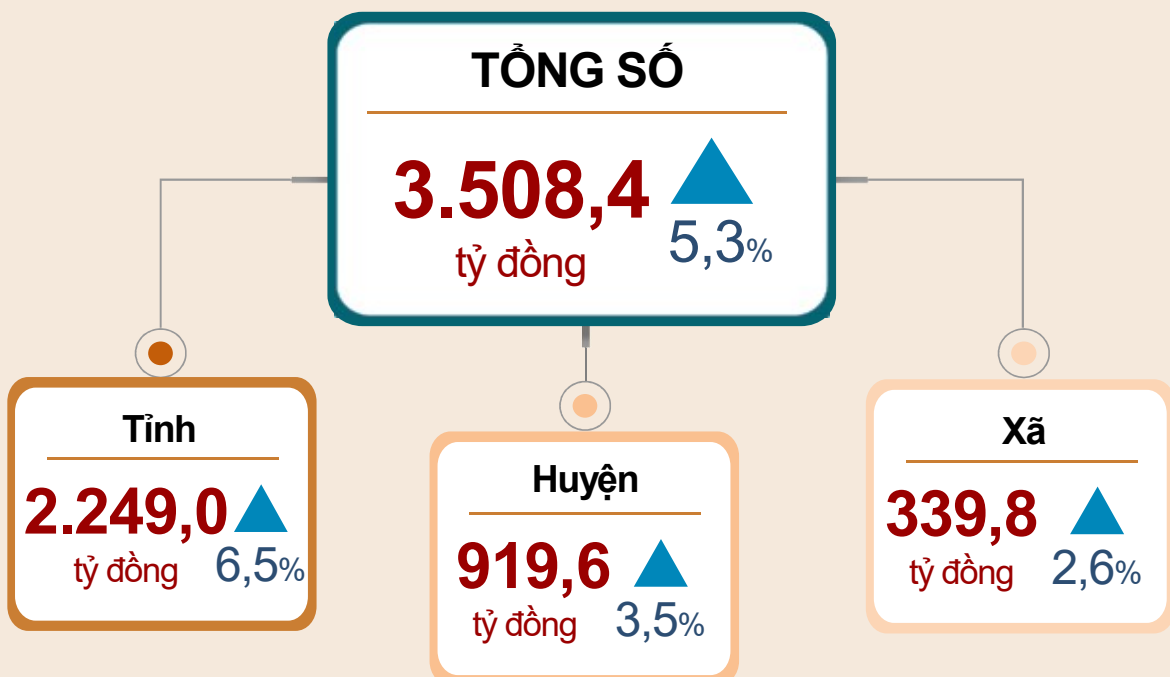
## CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (IIP)

IIP 11 tháng năm 2022 so với cùng kỳ



## VỐN ĐẦU TƯ

VỐN ĐẦU TƯ từ nguồn ngân sách nhà nước địa phương 11 tháng năm 2022



## TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG 11 tháng năm 2022

**33.583,4**

tỷ đồng

▲14,4%

Bán lẻ hàng hóa

**3.261,2**

tỷ đồng

▲75,7%

Lưu trú, ăn uống

**126,5**

tỷ đồng

...

Du lịch lữ hành

**3.048,0**

tỷ đồng

▲18,4%

Du lịch khác

TỔNG SỐ

**40.019,2**

tỷ đồng

▲18,4%

## XUẤT, NHẬP KHẨU 11 tháng năm 2022

**Xuất khẩu**

**11.458,7** triệu USD

▲55,9%

**Nhập khẩu**

**10.546,4** triệu USD

▲40,3%

**Xuất siêu**

**912,3** triệu USD

## CHỈ SỐ GIÁ

**100,41%**

Tháng 11/2022  
so với  
tháng trước

**104,78%**

Tháng 11/2022  
so với  
tháng cùng kỳ

**103,45%**

Bình quân  
11 tháng năm 2022  
so với cùng kỳ

**101,33%**

Chỉ số giá vàng bình  
quân 11 tháng  
năm 2022 so với  
cùng kỳ

**101,95%**

Chỉ số giá đô la Mỹ  
quân 11 tháng  
năm 2022 so với  
cùng kỳ

## VẬN TẢI HÀNH KHÁCH VÀ HÀNG HÓA 11 tháng năm 2022

### Vận tải hành khách

Vận chuyển

**15,0**

triệu lượt khách

**▲**  
**15,4%**



Luân chuyển

**919,9**

triệu khách. km

**▲**  
**17,0%**

### Vận tải hàng hóa

Vận chuyển

**▲**  
**10,8%**

**42,9**

triệu tấn



**4.699,8**

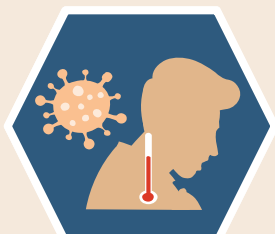
triệu tấn. km

Luân chuyển

**▲**  
**11,9%**

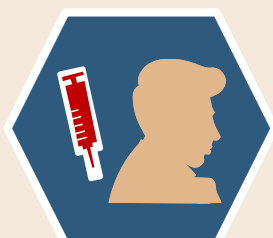
## DỊCH COVID-19

Tính đến 18h00 ngày 22/11/2022



**328.365**

ca mắc



**993.277**

người ≥ 18 tuổi đã được tiêm  
đủ 2 mũi vắc xin Covid-19



**328.172**

ca khỏi hoàn toàn

## TAI NẠN GIAO THÔNG

Tính từ ngày 15/12/2021 đến ngày 14/11/2022

Số vụ tai nạn và va chạm

**50**

Tương đương  
cùng kỳ

Số người chết

**45**

Tương đương  
cùng kỳ

Số người bị thương

**25**

**▲** 3 người

Số: /BC-CTK

Phú Thọ, ngày tháng 11 năm 2022

## **BÁO CÁO** **Tình hình kinh tế - xã hội tháng 11 năm 2022**

Kinh tế - xã hội tháng 11 năm 2022 trên địa bàn tỉnh duy trì phát triển: Sản xuất nông nghiệp đảm bảo khung lịch thời vụ; sản xuất công nghiệp, các hoạt động thương mại dịch vụ tăng trưởng mạnh so với cùng kỳ, an ninh - trật tự được giữ vững. Kết quả đạt được của các ngành, lĩnh vực kinh tế - xã hội chủ yếu tháng 11 và 11 tháng năm 2022 cụ thể như sau:

### **1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản**

*Thời tiết trong tháng thuận lợi cho sinh trưởng và phát triển của cây trồng, vật nuôi; đến nay các địa phương đã thu hoạch xong các loại cây trồng vụ mùa năm 2022, tích cực gieo trồng các loại cây hàng năm vụ đông 2022 - 2023 còn trong khung thời vụ, đồng thời chuẩn bị các điều kiện để triển khai gieo cấy lúa vụ chiêm xuân 2023.*

Ước tính đến giữa tháng 11 năm 2022, tổng diện tích ngô vụ đông gieo trồng đạt 6,4 nghìn ha, giảm 7,0% (-485,6 ha) so với cùng kỳ năm trước; gieo trồng cây khoai lang ước đạt 280,6 ha, giảm 9,9% (-30,9 ha); gieo trồng cây rau xanh các loại ước đạt 4,9 nghìn ha, giảm 0,6% (-28,1 ha); gieo trồng đỗ tương ước đạt 9,2 ha; diện tích lạc gieo trồng ước đạt 8,2 ha; gieo trồng đỗ đậu các loại ước đạt 5,5 ha;... Nhìn chung, diện tích gieo trồng một số cây hàng năm vụ đông năm nay giảm so với cùng kỳ năm trước, giảm nhiều ở cây ngô do tâm lý người nông dân ít tập trung đầu tư mà chuyển sang các cây trồng khác có hiệu quả kinh tế cao hơn.

Trong tháng, tình hình chăn nuôi đại gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh cơ bản ổn định, hoạt động chăn nuôi lợn hiện đang phát triển theo xu hướng tăng về cả đầu con và sản phẩm xuất chuồng, công tác tái đàn lợn được đẩy nhanh; nhu cầu tiêu dùng các sản phẩm chăn nuôi (*đặc biệt các sản phẩm từ thịt*) có xu hướng tăng, thị trường tiêu thụ ổn định, giá cả các sản phẩm chăn nuôi giữ ở mức cao, người chăn nuôi có lãi nên tích cực tái đàn và mở rộng quy mô tổng đàn, đảm bảo đáp ứng tốt nhu cầu tiêu dùng trong những tháng cuối năm và các dịp lễ, tết sắp tới.

Công tác theo dõi, phòng, chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm được đẩy mạnh, trong kỳ không xuất hiện dịch bệnh trên đàn vật nuôi, các địa phương đang tích cực theo dõi diễn biến thời tiết, dự báo dịch bệnh khi chuyển mùa để có phương án tối ưu phòng, chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm (nếu xảy ra). Tổng đàn trâu hiện có ước đạt 54,0 nghìn con, giảm 1,8% (-1,0 nghìn con) so với cùng kỳ năm trước; tổng đàn bò ước đạt 100,6 nghìn con, tăng 0,4% (+440 con); tổng đàn lợn ước đạt 758,5 nghìn con, tăng 10,0% (+69,1 nghìn con); tổng đàn gia cầm ước đạt 15,8 triệu con, trong đó tổng đàn gà 14,0 triệu con tăng 0,2%.

Hoạt động sản xuất lâm nghiệp trong tháng chủ yếu tập trung vào chăm sóc diện tích rừng trồng mới. Tổng diện tích rừng trồng mới tập trung toàn tỉnh đến nay ước đạt 9,3 nghìn ha, giảm 0,1% (-12,5 ha) so với cùng kỳ năm trước; sản lượng gỗ khai thác toàn tỉnh 11 tháng năm 2022 ước đạt 691,1 nghìn m<sup>3</sup> (riêng sản lượng gỗ khai thác tháng 11/2022 ước đạt 48,9 nghìn m<sup>3</sup>); sản lượng củi khai thác ước đạt 84,9 nghìn ste (riêng sản lượng củi khai thác tháng 11/2022 ước đạt 8,8 nghìn ste). Trong kỳ, trên địa bàn tỉnh xảy ra 2 vụ phá rừng, diện tích rừng bị phá 0,26 ha; xảy ra 2 vụ cháy rừng, diện tích rừng bị cháy 1,03 ha.

Tổng diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản ước đạt 11 nghìn ha; tính từ đầu năm, tổng sản lượng thủy sản thu hoạch ước đạt 39,5 nghìn tấn, tăng 3,0% so với cùng kỳ (riêng sản lượng trong tháng ước đạt 4,0 nghìn tấn).

## **2. Sản xuất công nghiệp**

*Sản xuất công nghiệp duy trì ổn định, có xu hướng tăng trưởng mạnh so với cùng kỳ do các doanh nghiệp đang đẩy nhanh tiến độ hoàn thành kế hoạch sản xuất năm, đồng thời tìm kiếm các đối tác mới mở rộng thị trường cho năm tới; chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 11 năm 2022 tăng 18,47% so với cùng kỳ.*

IIP tháng 11 năm 2022 tăng 0,36% so với tháng trước, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giữ vai trò chủ đạo tăng 0,36%; ngành công nghiệp khai khoáng tăng 4,73%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí giảm 1,87%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 0,26%. So với tháng cùng kỳ, IIP tháng 11/2022 tăng 18,47%, nhờ tác động chính từ nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (tăng 18,12%).

IIP tăng thấp so với tháng trước là do một số ngành sản xuất giảm như: Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị giảm 33,25%; sản xuất thiết bị điện giảm 32,84%; sản xuất đồ uống giảm 12,41%; in, sao chép bản ghi các loại giảm 9,09%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 8,79%; sản

xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 2,38%; sản xuất chế biến thực phẩm giảm 2,20%; dệt giảm 1,88%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) giảm 0,31%;... Các ngành duy trì tăng trưởng so với tháng trước gồm: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 29,31%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 3,93%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*), sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện tăng 3,36%; sản xuất xe có động cơ tăng 3,19%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 2,67%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 2,56%; sản xuất trang phục tăng 1,21%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 0,11%;...

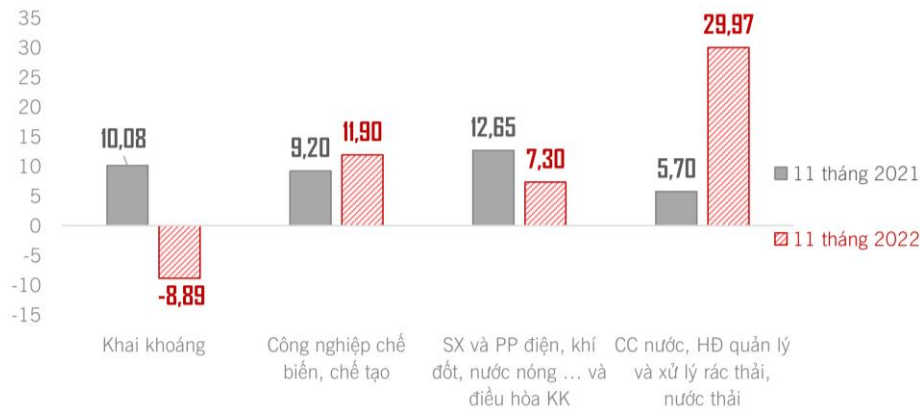
Sản xuất tăng so với tháng cùng kỳ nhờ đóng góp của các ngành: Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*), sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện gấp hơn 2,5 lần; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) tăng 75,66%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 32,32%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 32,15%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 25,53%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 20,20%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 3,35%; sản xuất xe có động cơ tăng 1,59%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 0,92%;... Ngược lại, một số ngành sản xuất giảm, đã kiềm chế phát triển toàn ngành công nghiệp so với cùng kỳ: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 93,91%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị giảm 63,54%; in, sao chép bản ghi các loại giảm 37,81%; sản xuất thiết bị điện giảm 28,00%; sản xuất chế biến thực phẩm giảm 10,55%; sản xuất đồ uống giảm 8,47%; dệt giảm 3,77%;...

Sau 11 tháng, IIP tăng 11,77% so với cùng kỳ; trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 11,90%; ngành công nghiệp khai khoáng giảm 8,89%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 7,30%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 29,97%.

IIP 11 tháng tăng so với cùng kỳ tập trung ở các ngành: In, sao chép bản ghi các loại tăng 25,47%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 23,39%; sản xuất thiết bị điện tăng 22,23%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 19,72%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) tăng 18,97%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 13,68%; sản xuất đồ uống tăng 7,05%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 6,26%; dệt tăng 4,39%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện tăng 0,77% so với cùng kỳ;...



### Chỉ số sản xuất công nghiệp 11 tháng năm 2022 so với cùng kỳ (%)



Một số sản phẩm công nghiệp có tốc độ tăng khá 11 tháng năm 2022 so với cùng kỳ: Gạch lát tăng 36,4%; dung lượng ắc quy tăng 22,2%; mỳ chính tăng 17%; giấy và bìa các loại tăng 13,7%; ống camera truyền hình, bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh, ống đèn âm cực quang điện khác tăng 11,3%; bia hơi, bia đóng lon tăng 6,8%; vải thành phẩm tăng 6,3%; giày thể thao tăng 6,3%; xi măng tăng 2,7%; nước máy tăng 1%; sợi toàn bộ tăng 0,9%;...

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tháng 11 năm 2022 tăng 1,81% so với tháng trước và giảm 10,14% so với tháng cùng kỳ năm trước. So với tháng cùng kỳ năm trước, khu vực doanh nghiệp Nhà nước giảm 7,76%; doanh nghiệp ngoài quốc doanh giảm 32,08%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài giảm 3,67%;... Phân theo ngành kinh tế, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng tăng 0,46%; lao động ngành chế biến, chế tạo giảm 10,65%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tăng 3,92%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 4,19%;...

Các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 11 năm 2022 có lao động giảm so với cùng kỳ gồm: Sản xuất kim loại giảm 51,08%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 41,67%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*), sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tét bện giảm 41,53%; sản xuất chế biến thực phẩm giảm 36,37%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học giảm 19,83%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) giảm 17,25%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 8,46%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 8,19%; dệt giảm 7,40%; sản xuất thiết bị điện giảm 6,41%; sản xuất trang phục giảm 5,21%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất giảm 4,20%; sản xuất đồ uống giảm 3,43%; khai thác, xử lý và cung cấp nước giảm 3,23%; khai khoáng khác giảm 3,10%;...

### **3. Vốn đầu tư thực hiện từ ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý**

*Hoạt động đầu tư, xây dựng chịu nhiều ảnh hưởng của việc tăng giá vật tư, giá nhân công; tuy nhiên nhờ thực hiện tốt các giải pháp và sự nỗ lực đẩy nhanh hoàn thành các hạng mục công trình của các đơn vị, nhà thầu mà vốn đầu tư thực hiện từ ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý trong tháng tăng cao so với tháng cùng kỳ, đạt mức 22,1%.*

Tổng giá trị vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn Nhà nước do địa phương quản lý tháng 11/2022 ước đạt 396,5 tỷ đồng, tăng 22,1% so với tháng cùng kỳ. Trong đó: Nguồn vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh ước đạt 252,2 tỷ đồng, tăng 19,4%; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 107,2 tỷ đồng, tăng 29,1%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã ước đạt 37,1 tỷ đồng, tăng 21,0%.

Một số công trình có giá trị đầu tư đạt khá trong tháng gồm: Dự án đường giao thông liên vùng kết nối đường Hồ Chí Minh với QL70B, QL.32C tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Yên Bái ước đạt 51,3 tỷ đồng; dự án đầu tư xây dựng trường THPT Chuyên Hùng Vương ước đạt 27,0 tỷ đồng; công trình đường giao thông kết nối từ đường tỉnh 323 đến quốc lộ 2, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ ước đạt 20,0 tỷ đồng; dự án thành phần sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Phú Thọ, thuộc dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) ước đạt 16,2 tỷ đồng; dự án cải tạo, nâng cấp đường giao thông kết nối quốc lộ 32 với quốc lộ 70B của tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2021 - 2024 ước đạt 15,0 tỷ đồng; công trình nâng cấp, cải tạo đường Trường Chinh, kết hợp cải tạo cảnh quan hồ Đình Tỏi, thị xã Phú Thọ ước đạt 12,0 tỷ đồng; dự án đường nối từ đường Hồ Chí Minh đến đường tỉnh 320C (*đường đi xã Đông Thành, huyện Thanh Ba*) ước đạt 10,4 tỷ đồng; dự án hạ tầng kỹ thuật khu Di tích lịch sử Đền Hùng ước đạt 8,0 tỷ đồng; dự án nhà văn hóa nghệ thuật tỉnh Phú Thọ tại thành phố Việt Trì ước đạt 6,4 tỷ đồng; dự án đường giao thông liên vùng kết nối đường ĐT320D -QL70B - IC11 đi khu du lịch Ao Giời Suối Tiên và đền Mẫu Âu Cơ ước đạt 5,0 tỷ đồng; dự án đường giao thông liên huyện Thanh Thủy - Thanh Sơn ước đạt 4,6 tỷ đồng; công trình hệ thống cây xanh, điện chiếu sáng công cộng dọc tuyến từ tỉnh lộ 315B đi khu 8, xã Văn Lung, thị xã Phú Thọ ước đạt 4,0 tỷ đồng; dự án cải tạo, nâng cấp ĐT.314 đoạn âm hạ đi QL.70 huyện Hạ Hòa ước đạt 3,2 tỷ đồng; dự án đường nối từ đường Hùng Vương qua đường Nguyễn Tất Thành, đường Phù Đổng đến đường Âu Cơ, thành phố Việt Trì ước đạt 3,0 tỷ đồng; công trình cải tạo, nâng cấp, gia cố đê ngòi Me, ngòi Cỏ huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ (giai đoạn 1) ước đạt 3,0 tỷ đồng; dự án cải tạo, nâng cấp đoạn km1+500 - km11+910 tuyến đê Tả Sông Thao, thuộc địa bàn huyện Hạ Hòa ước đạt 2,9 tỷ

đồng; công trình cải tạo, nâng cấp trung tâm Giáo dục nghề hướng nghiệp - Giáo dục thường xuyên thị xã Phú Thọ ước đạt 2,5 tỷ đồng; công trình nhà làm việc Thành ủy Việt Trì ước đạt 2,5 tỷ đồng;...

Tính chung 11 tháng, tổng giá trị vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn Nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh ước thực hiện 3.508,4 tỷ đồng, tăng 5,3% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh 2.249,0 tỷ đồng, tăng 6,5%; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện 919,6 tỷ đồng, tăng 3,5% và vốn ngân sách Nhà nước cấp xã 339,8 tỷ đồng, tăng 2,6% so với cùng kỳ.

#### **4. Thương mại, dịch vụ, giá cả**

*Hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ và vận tải trên địa bàn tỉnh diễn ra sôi động, tăng trưởng khá; xuất, nhập khẩu tăng mạnh, chỉ số giá được kiểm chế ở mức thấp. Sau 11 tháng, tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 18,4% so với cùng kỳ*

##### **a) Bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng**

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 11/2022 ước đạt 4.015,9 tỷ đồng, tăng 26,8% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu bán lẻ ước đạt 3.328,1 tỷ đồng, chiếm 82,9% tổng mức, tăng 20,4%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 383,5 tỷ đồng, chiếm 9,5% tổng mức, gấp hơn 2,4 lần cùng kỳ; doanh thu dịch vụ và du lịch ước đạt 304,3 tỷ đồng, chiếm 7,6% tổng mức, tăng 22,8%;...

Doanh thu bán lẻ trong tháng tăng so với cùng kỳ ở tất cả các nhóm hàng được thống kê thường xuyên, gồm: Đá quý, kim loại quý và sản phẩm từ đá quý, kim loại quý gấp hơn 2 lần; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 44,4%; lương thực, thực phẩm tăng 26,8%; xăng, dầu các loại tăng 16,8%; nhiên liệu khác (*trừ xăng dầu*) tăng 14,9%; doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 14,9%; ô tô con (*dưới 9 chỗ ngồi*) tăng 14,0%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 13,1%; hàng may mặc tăng 10,5%; vật phẩm, văn hoá, giáo dục tăng 7,8%; hàng hoá khác tăng 6,9%; phương tiện đi lại, trừ ô tô con (*kể cả phụ tùng*) tăng 4,7%;... Sau 11 tháng, bán lẻ duy trì tăng khá, đạt 14,4%, trong đó các nhóm có mức tăng cao như: Ô tô con (*dưới 9 chỗ ngồi*) tăng 88,9%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 74,1%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 22,8%; lương thực, thực phẩm tăng 19,7%; doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 16,2%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 16,0%; nhiên liệu khác (*trừ xăng dầu*) tăng 14,6%; hàng

hoá khác tăng 14,1%; vật phẩm, văn hoá, giáo dục tăng 13,3%; xăng, dầu các loại tăng 12,3%; hàng may mặc tăng 12,0%;...

Tính chung 11 tháng, tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 40.019,3 tỷ đồng, tăng 18,4% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu bán lẻ ước đạt 33.583,5 tỷ đồng, chiếm 83,9% tổng mức, tăng 14,4%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 3.261,2 tỷ đồng, chiếm 8,1% tổng mức, tăng 75,7%; doanh thu dịch vụ và du lịch ước đạt 3.174,6 tỷ đồng, chiếm 7,9% tổng mức, tăng 23,1% so với cùng kỳ;...

#### b) Xuất, nhập khẩu

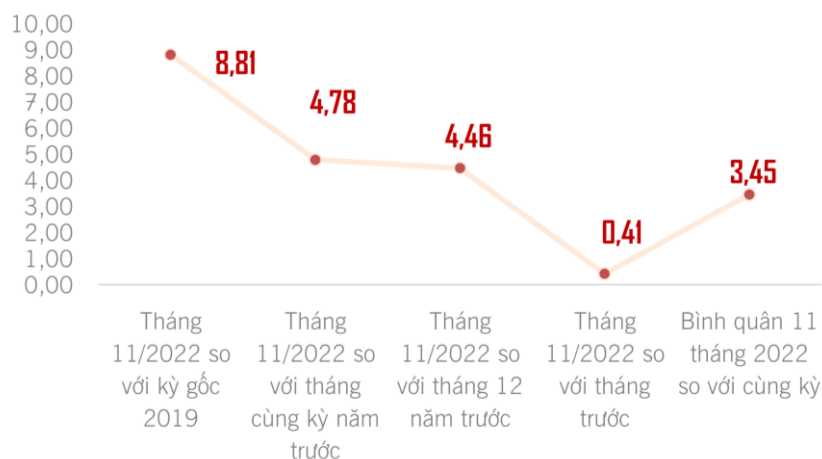
Tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa tháng 11/2022 ước đạt 1.240,9 triệu USD, tăng 5,2% so với tháng trước; tổng giá trị nhập khẩu hàng hóa ước đạt 976,8 triệu USD, tăng 5%. Tính chung 11 tháng, xuất khẩu ước đạt 11.458,7 triệu USD, tăng 55,9% so với cùng kỳ; nhập khẩu ước đạt 10.546,4 triệu USD, tăng 40,3%.

	Tháng 11/2022		11 tháng/2022	
	Giá trị (Triệu USD)	So với tháng trước (%)	Giá trị (Triệu USD)	So với cùng kỳ (%)
Xuất khẩu	1.240,9	105,2	11.458,7	155,9
Nhập khẩu	976,8	105,0	10.546,4	140,3

#### c) Chỉ số giá tiêu dùng

Chỉ số giá tiêu (CPI) dùng tháng 11/2022 tăng 0,41% so với tháng trước, tăng 4,46% so với tháng 12 năm trước (*sau 11 tháng*) và tăng 4,78% so với cùng tháng năm trước (*sau 12 tháng*);...

#### Chỉ số giá tiêu dùng tháng 11 năm 2022



So với tháng trước, CPI tháng 11 tăng ở 9/11 nhóm hàng được thống kê thường xuyên, gồm: Giao thông tăng 2,00% (*nhiên liệu tăng 5,03%, trong đó xăng tăng 5,41%; dầu diesel tăng 5,25%*); may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,73% (*may mặc tăng 0,71%; may mặc khác và mũ nón tăng 0,30%; giày dép tăng 0,98%; dịch vụ may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,37%*); nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,63% (*vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 1,22%; nước sinh hoạt tăng 0,58%; dịch vụ điện sinh hoạt tăng 1,95%; gas và các loại chất đốt khác tăng 4,57%*); hàng hoá và dịch vụ khác tăng 0,52% (*hàng hóa và dịch vụ cá nhân tăng 0,78%; hiệu hi tăng 0,62%*); thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,44% (*thiết bị dùng trong gia đình tăng 0,26%; đồ dùng trong nhà tăng 0,49%*); đồ uống và thuốc lá tăng 0,44% (*nước có gas tăng 0,26%; rượu, bia tăng 0,74%*); văn hoá, giải trí và du lịch tăng 0,22%; bưu chính viễn thông tăng 0,20%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,04%;... Các nhóm còn lại, giáo dục không tăng, chỉ có nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,08%

Tháng 11/2022, chỉ số giá vàng tăng 2,52% so tháng trước, giá bán bình quân trong tháng 5.294.000 đồng/chi; giá đô la Mỹ (USD) tăng 2,90%, giá bán bình quân trong tháng 24.860.000 đồng/USD.

CPI tháng 11/2022 tăng so với cùng kỳ tập trung ở các nhóm: Đồ uống và thuốc lá tăng 10,40%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 9,60%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 6,68%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 5,55%; giáo dục tăng 3,96%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 3,94%;...

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 11 tháng năm 2022 tăng 3,45% so với cùng kỳ, tăng chính do các nhóm: Giao thông tăng 12,33%; đồ uống và thuốc lá tăng 6,24%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 3,86%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,72%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 2,77%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 2,61%;... Duy nhất nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,06% so với cùng kỳ.

#### d) Vận tải hàng hoá và hành khách

Tổng doanh thu vận tải tháng 11/2022 ước đạt 549,1 tỷ đồng, tăng 13,7% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 423,5 tỷ đồng, tăng 15,2%; doanh thu vận tải hành khách ước đạt 71,8 tỷ đồng, tăng 10,7%; doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 53,2 tỷ đồng, tăng 6,3%;...

Sản lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 4,3 triệu tấn, tăng 11,5% so với cùng kỳ; sản lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 473,1 triệu tấn.km, tăng 13,0%. Sản lượng hành khách vận chuyển ước đạt 1,5 triệu lượt hành khách,

tăng 9,0% so với cùng kỳ; sản lượng hành khách luân chuyển ước đạt 90,3 triệu lượt hành khách.km, tăng 8,4%.

Tính chung 11 tháng, sản lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 43,0 triệu tấn, tăng 10,8%; sản lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 4.699,8 triệu tấn.km, tăng 11,9%. Sản lượng hành khách vận chuyển ước đạt 15,0 triệu lượt hành khách, tăng 15,4%; sản lượng hành khách luân chuyển ước đạt 919,9 triệu lượt hành khách.km, tăng 17,0%.

## 5. Một số vấn đề xã hội

### a) Giáo dục

Nhân kỷ niệm 40 năm Ngày Nhà giáo Việt Nam (20/11/1982-20/11/2022), nhiều địa phương và cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh đã tổ chức các hoạt động kỷ niệm, ôn lại truyền thống, ý nghĩa lịch sử Ngày Nhà giáo Việt Nam, tri ân các thầy, cô giáo. Trong dịp này, nhiều hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao; phong trào thi đua “Dạy tốt, học tốt”, “Ngày học tốt, tuần học tốt” đã được tổ chức tại nhiều đơn vị để chào mừng ngày Nhà giáo Việt Nam.

Ngành Giáo dục Phú Thọ tổ chức tổng kết và trao giải cuộc thi “*Thầy, cô trong mắt em*” năm 2022. Tại buổi lễ, Ban Tổ chức đã trao giải cho 33 tác phẩm (01 giải Nhất, 02 giải Nhì, 03 giải Ba và 27 giải Khuyến khích), đồng thời lựa chọn ba tác phẩm xuất sắc tham gia Vòng chung khảo.

### b) Tình hình y tế<sup>1</sup>

Tính đến 18h, ngày 22/11/2022, trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đã ghi nhận 328.365 ca mắc Covid-19, có 328.172 bệnh nhân ra viện, 107 ca tử vong. Đến nay, toàn tỉnh Phú Thọ đã có 993.277 (99,9%) người trên 18 tuổi tiêm đủ 02 mũi vắc xin covid-19, 704.429 (94,9%) người đã tiêm mũi nhắc lại (mũi 3), 196.780 (93,5%) người đã tiêm mũi nhắc lại lần 2 (mũi 4); 135.927 (100,0%) trẻ em từ 12 đến dưới 17 tuổi tiêm đủ hai mũi vắc xin, 93.716 (79,8%) trẻ đã tiêm mũi nhắc lại lần 1 (mũi 3); 161.185 (88,3%) trẻ em từ 5 đến dưới 12 tuổi đã tiêm một mũi vắc xin, 118.814 (65,1%) trẻ được tiêm đủ hai mũi vắc xin.

Tháng 10/2022, một số dịch bệnh theo mùa tiếp tục phát sinh trên địa bàn tỉnh tuy nhiên số ca mắc đã có xu hướng giảm, trong đó: có 36 ca mắc sốt xuất huyết (giảm 7 ca so với tháng trước); 2 ca mắc tay - chân - miệng (giảm 13 ca so với tháng trước); 5 trường hợp mắc sốt phát ban nghi Sởi (giảm 2 ca so với với tháng trước),...

---

<sup>1</sup> Nguồn: Sở Y tế.

Công tác đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm (VSATTP) được quan tâm, tính từ đầu năm đến hết tháng 10/2022 đã kiểm tra 6.835 cơ sở thực phẩm, trong đó có 92,9% cơ sở đạt tiêu chuẩn ATVSTP (*riêng trong tháng 10, đã kiểm tra 181 cơ sở, kết quả 79,0% số cơ sở đạt tiêu chuẩn ATVSTP*).

c) Hoạt động văn hóa, thể thao<sup>2</sup>

Trong tháng, ngành chức năng đã tổ chức nhiều hoạt động tuyên truyền: 70 năm chiến thắng Chân Mộng - Trạm Thản (17/11/1952-17/11/2022); 92 năm Ngày thành lập Mặt trận Dân tộc Thống nhất Việt Nam - Ngày truyền thống Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (18/11/1930 - 18/11/2022); 40 năm ngày Nhà giáo Việt Nam (20/11/1982 - 20/11/2022); Ngày Pháp luật Việt Nam (9/11); 82 năm Ngày Nam kỳ khởi nghĩa (23/11/1940 - 23/11/2022);...

Trong kỳ, huyện Phù Ninh đã long trọng tổ chức Lễ kỷ niệm 70 năm chiến thắng Chân Mộng - Trạm Thản (17/11/1952 - 17/11/2022) tại Khu Di tích lịch sử Quốc gia Chiến thắng Chân Mộng - Trạm Thản (*huyện Phù Ninh*). Buổi lễ có sự tham gia của các đồng chí lãnh đạo các cấp, gia đình thân nhân tham gia trận đánh Chân Mộng - Trạm Thản, nhân chứng lịch sử cùng đông đảo cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân địa phương. Đây cũng là dịp để thế hệ trẻ bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đối với những công lao to lớn và sự hy sinh xương máu của các thế hệ cha anh đi trước trong sự nghiệp giải phóng dân tộc, giành độc lập, tự do cho Tổ quốc.

Đại hội Thể dục thể thao tỉnh Phú Thọ lần thứ IX đã thành công tốt đẹp với sự tham gia của gần 1.000 vận động viên (VĐV) đến từ 13 huyện, thành, thị và các đơn vị: Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Công an tỉnh, Đảng ủy Khối doanh nghiệp tỉnh. Kết quả, Nhất toàn đoàn thuộc về đoàn VĐV thành phố Việt Trì, Nhì toàn đoàn thuộc về đoàn VĐV huyện Lâm Thao, Ba toàn đoàn thuộc về đoàn VĐV Công an tỉnh.

Thể thao thành tích cao được quan tâm, duy trì đào tạo tập trung 199 vận động viên của 11 môn thể thao (*15 VĐV đội tuyển tỉnh, 184 VĐV đội tuyển trẻ*). Tham gia giải Bơi - Lặn toàn quốc đạt được 03 Huy chương (*02 Huy chương Bạc và 01 Huy chương Đồng*); tham gia giải Vô địch Châu Á Pencak Silat năm 2022 tại Ấn Độ giành được 01 Huy chương Vàng.

d) Tình hình tai nạn, vi phạm giao thông<sup>3</sup>

Từ ngày 15/10 đến ngày 14/11/2022, trên địa bàn tỉnh xảy ra 1 vụ tai nạn giao thông đường bộ và 4 vụ va chạm giao thông đường bộ làm 1 người chết.

<sup>2</sup> Nguồn: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

<sup>3</sup> Nguồn: Ban An toàn giao thông tỉnh.

Tính từ ngày 15/12/2021 đến hết ngày 14/11/2022, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 38 vụ tai nạn giao thông đường bộ và 12 vụ va chạm giao thông đường bộ làm 45 người chết (*tuong đuong cùng kỳ*) và 25 người bị thương (*tăng 3 người bị thương so với cùng kỳ*).

Từ ngày 15/10 đến ngày 14/11/2022, công an tỉnh đã lập biên bản xử lý 3.653 trường hợp vi phạm an toàn giao thông, tổng số tiền xử phạt trên 5,0 tỷ đồng. Tính từ ngày 15/12/2021 đến hết ngày 14/11/2022, Công an tỉnh đã lập biên bản xử lý 57.387 trường hợp, tổng số tiền xử phạt trên 65,7 tỷ đồng.

e) Tình hình cháy nổ, vi phạm môi trường

*Tình hình cháy nổ:* Từ ngày 17/10/2022 đến 16/11/2022 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ xảy ra 1 vụ cháy tại huyện Phù Ninh (*ngày 28/10/2022, tại xưởng sản xuất, kinh doanh đồ gỗ của Công ty TNHH Khánh Hỷ Phú Thọ; nguyên nhân vụ cháy và giá trị thiệt hại đang được lực lượng chức năng làm rõ*). Tính từ ngày 17/12/2021 đến hết ngày 16/11/2022, trên địa bàn tỉnh xảy ra 19 vụ cháy, làm 2 người bị thương, tổng giá trị thiệt hại ước tính trên 1.750 triệu đồng.

*Tình hình vi phạm môi trường:* Từ ngày 17/10/2022 đến ngày 16/11/2022, lực lượng Cảnh sát Môi trường - Công an tỉnh đã phát hiện và xử lý 30 vụ vi phạm môi trường, xử phạt 1.346,4 triệu đồng. Tính từ ngày 17/12/2021 đến hết ngày 16/11/2022, trên địa bàn tỉnh đã phát hiện và xử lý 450 vụ vi phạm môi trường (*tăng 94 vụ so với cùng kỳ*), với tổng số tiền xử phạt 13.506,1 triệu đồng (*tăng 4.599,8 triệu đồng*).

Trên đây là báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 11 năm 2022 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ./.

**Nơi nhận:**

- TCTK (Vụ TKTH&PBTCTK);
- Thường trực: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các HTT;
- CT, các PCT Cục Thống kê;
- Các phòng, Chi cục Thống kê;
- Website Cục Thống kê;
- Lưu: VT, P.TKTH.

**CỤC TRƯỞNG**

**Nguyễn Hiền Minh**



## 1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 11 năm 2022

Đơn vị tính: Ha

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Diện tích thu hoạch vụ mùa năm 2022 (Ha)</b>			
Lúa	24.085,5	23.463,7	97,4
Ngô	4.603,8	4.475,1	97,2
Khoai lang	193,1	160,2	82,9
Đậu tương	41,2	29,9	72,6
Lạc	666,7	637,1	95,6
Rau xanh các loại	4.323,1	4.587,2	106,1
Đậu các loại	236,3	167,4	70,8
<b>Diện tích gieo cấy vụ Đông Xuân 2022 - 2023 (Ha)</b>			
Ngô	6.916,3	6.430,7	93,0
Khoai lang	311,5	280,6	90,1
Đậu tương	12,8	9,2	71,9
Lạc	12,9	8,2	63,6
Rau xanh các loại	4.982,3	4.954,2	99,4

## 2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Đơn vị tính: %

	10 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 11/2022 so với tháng 10/2022	Ước tính tháng 11/2022 so với cùng kỳ năm trước	11 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
<b>TOÀN NGÀNH</b>	<b>114,84</b>	<b>100,36</b>	<b>118,47</b>	<b>111,77</b>
<b>B. Khai khoáng</b>	<b>133,98</b>	<b>104,73</b>	<b>121,32</b>	<b>91,11</b>
07. Khai thác quặng kim loại	512,82	125,00	367,65	257,99
08. Khai khoáng khác	117,55	100,89	104,86	82,82
<b>C. Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	<b>114,33</b>	<b>100,36</b>	<b>118,12</b>	<b>111,90</b>
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	91,74	97,80	89,45	98,41
11. Sản xuất đồ uống	121,93	87,59	91,53	107,05
13. Dệt	104,00	98,12	96,23	104,39
14. Sản xuất trang phục	116,66	101,21	97,12	98,81
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	115,36	91,21	120,20	106,26
16. CB gỗ và SX SP từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	514,96	103,36	259,77	100,77
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	108,59	97,62	132,32	113,68
18. In, sao chép bản ghi các loại	195,73	90,91	62,19	125,47
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	124,06	102,56	100,92	92,60
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	102,78	102,67	103,35	96,68
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	127,23	103,93	132,15	123,39
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	88,56	99,69	175,66	118,97
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính,...	114,55	100,11	125,53	119,72
27. Sản xuất thiết bị điện	1340,00	67,16	72,00	122,23
29. Sản xuất xe có động cơ	177,77	103,19	101,59	146,51
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	10,78	129,31	6,09	37,42
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	65,70	66,75	36,46	69,88
<b>D. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hòa KK</b>	<b>108,68</b>	<b>98,13</b>	<b>110,64</b>	<b>107,30</b>
35. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hoà KK	108,68	98,13	110,64	107,30
<b>E. CC nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>152,95</b>	<b>99,74</b>	<b>158,73</b>	<b>129,97</b>
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	103,31	98,91	110,02	101,02
38. HĐ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	686,29	101,10	530,18	256,48

### 3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 10 năm 2022	Ước tính tháng 11 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 11 năm 2022	Tháng 11/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 11 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
Giấy và bìa các loại	Tấn	21.449	20.938	242.191	132,3	113,7
Bia hơi, bia đóng lon	1000 Lít	7.346	6.002	70.721	94,6	106,8
Chè	Tấn	3.749	3.343	32.565	84,6	80,9
Phân Supe Photphat (P2O5)	Tấn	35.437	36.000	404.712	101,1	99,4
Phân NPK	Tấn	34.020	35.100	341.491	100,8	88,2
Cao lanh	Tấn	29.934	27.061	276.014	155,6	80,5
Xi măng	Tấn	143.346	151.317	1.406.030	117,2	102,7
Gạch lát	1000 M <sup>2</sup>	4.629	4.775	44.338	140,6	136,4
Mỳ chính	Tấn	2.798	3.000	36.257	94,3	117,0
Dung lượng ắc quy	1000 Kwh	3,2	2	33	72,0	122,2
Vải thành phẩm	1000 M <sup>2</sup>	5.104	4.850	56.115	101,0	106,3
Sợi toàn bộ	Tấn	1.030	1.070	12.205	88,3	100,9
Quần áo may sẵn	1000 Cái	10.633	10.725	113.699	95,7	93,8
Giày thể thao	1000 Đôi	507	462	5.792	120,2	106,3
Nước máy	1000 M <sup>3</sup>	2.993	2.960	31.609	110,0	101,0
Sản phẩm bằng plastic	Tấn	11.787	12.076	130.384	106,8	97,1
Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	1000 chiếc	14.297	15.468	161.508	132,0	111,3

#### 4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 10 năm 2022	Ước tính tháng 11 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 11 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 11 năm 2022 so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 11 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>335.253</b>	<b>396.506</b>	<b>3.508.442</b>	<b>88,8</b>	<b>105,3</b>
<b>Vốn NS Nhà nước cấp tỉnh</b>	<b>206.030</b>	<b>252.211</b>	<b>2.248.968</b>	<b>88,6</b>	<b>106,5</b>
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	75.118	91.993	804.891	89,0	97,6
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>25.377</i>	<i>28.227</i>	<i>231.419</i>	<i>88,1</i>	<i>91,3</i>
Vốn TW hỗ trợ ĐT theo MT	110.656	136.092	1.284.672	89,2	134,8
Vốn nước ngoài (ODA)	15.112	18.366	106.181	80,1	37,6
Xổ số kiến thiết	2.022	2.083	21.841	91,0	108,1
Vốn khác	3.122	3.677	31.383	88,1	100,0
<b>Vốn NS Nhà nước cấp huyện</b>	<b>93.799</b>	<b>107.236</b>	<b>919.636</b>	<b>89,1</b>	<b>103,5</b>
Vốn cân đối ngân sách huyện	32.656	40.112	323.396	88,4	102,4
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>23.577</i>	<i>25.789</i>	<i>212.405</i>	<i>88,4</i>	<i>96,7</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ ĐT theo MT	56.910	62.599	552.490	89,3	104,0
Vốn khác	4.233	4.525	43.750	90,2	104,7
<b>Vốn NS Nhà nước cấp xã</b>	<b>35.424</b>	<b>37.059</b>	<b>339.838</b>	<b>89,3</b>	<b>102,6</b>
Vốn cân đối ngân sách xã	22.258	23.377	197.373	88,4	102,2
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>15.338</i>	<i>17.322</i>	<i>149.556</i>	<i>88,8</i>	<i>102,6</i>
Vốn huyện hỗ trợ ĐT theo MT	10.233	10.557	112.550	90,8	102,7
Vốn khác	2.933	3.125	29.915	89,9	104,0

## 5. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 10 năm 2022	Ước tính tháng 11 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 11 năm 2022	Tháng 11/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 11 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>3.946.171</b>	<b>4.015.948</b>	<b>40.019.260</b>	<b>126,8</b>	<b>118,4</b>
<b>Phân theo ngành kinh doanh</b>					
Bán lẻ	3.268.233	3.328.132	33.583.460	120,4	114,4
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	375.456	383.533	3.261.244	248,5	175,7
Dịch vụ và du lịch	302.482	304.283	3.174.556	122,8	123,1

## 6. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 10 năm 2022	Ước tính tháng 11 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 11 năm 2022	Tháng 11/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 11 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>3.268.233</b>	<b>3.328.132</b>	<b>33.583.460</b>	<b>120,4</b>	<b>114,4</b>
Lương thực, thực phẩm	1.135.857	1.159.971	11.563.993	126,8	119,7
Hàng may mặc	241.659	245.848	2.600.794	110,5	112,1
Đồ dùng, dụng cụ,... gia đình	243.313	247.835	2.538.225	113,1	116,0
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	24.105	24.182	266.701	107,8	113,3
Gỗ và vật liệu xây dựng	402.550	407.578	3.467.323	144,4	122,8
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	37.074	37.710	662.438	114,0	188,9
Phương tiện đi lại (trừ ô tô con,...)	537.384	540.677	5.482.475	104,7	95,2
Xăng, dầu các loại	409.383	422.067	4.508.631	116,8	112,3
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	59.420	61.095	638.637	114,9	114,6
Đá quý, kim loại quý,...	57.917	57.631	515.881	209,2	174,1
Hàng hóa khác	58.930	60.858	655.555	106,9	114,1
SC xe có động cơ, mô tô,...	60.642	62.680	682.808	114,9	116,2

## 7. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 10 năm 2022	Ước tính tháng 11 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 11 năm 2022	Tháng 11/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 11 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b>	<b>375.456</b>	<b>383.533</b>	<b>3.261.244</b>	<b>248,5</b>	<b>175,7</b>
Dịch vụ lưu trú	35.096	35.757	315.331	219,9	171,1
Dịch vụ ăn uống	340.360	347.776	2.945.913	251,9	176,2
<b>Dịch vụ lữ hành</b>	<b>18.285</b>	<b>17.831</b>	<b>126.517</b>	<b>...</b>	<b>...</b>
<b>Dịch vụ khác</b>	<b>284.197</b>	<b>286.452</b>	<b>3.048.039</b>	<b>115,6</b>	<b>118,4</b>

## 8. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng 11/2022 so với				Chỉ số giá bình quân 11 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2019	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
<b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG</b>	<b>108,81</b>	<b>104,78</b>	<b>104,46</b>	<b>100,41</b>	<b>103,45</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	116,11	109,60	108,09	99,92	103,72
Trong đó:					
<i>Lương thực</i>	111,32	104,15	103,33	100,77	105,25
Thực phẩm	117,35	111,11	109,29	99,75	102,77
Ăn uống ngoài gia đình	114,67	107,57	106,77	100,01	106,50
Đồ uống và thuốc lá	117,69	110,40	110,02	100,44	106,24
May mặc, mũ nón, giày dép	108,99	105,55	104,83	100,73	102,77
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	107,71	102,42	102,98	100,63	101,80
Thiết bị và đồ dùng gia đình	104,89	103,94	103,50	100,44	102,61
Thuốc và dịch vụ y tế	104,24	101,03	100,90	100,04	101,06
Trong đó: Dịch vụ y tế	102,32	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	107,00	100,96	102,31	102,00	112,33
Bưu chính viễn thông	98,17	100,14	100,14	100,20	99,94
Giáo dục	106,34	103,96	103,83	100,00	101,55
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	104,67	102,96	102,96	100,00	100,71
Văn hoá, giải trí và du lịch	96,77	102,66	102,60	100,22	100,48
Hàng hoá và dịch vụ khác	110,94	106,68	106,42	100,52	103,86
<b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>	<b>135,69</b>	<b>100,65</b>	<b>102,32</b>	<b>102,52</b>	<b>101,33</b>
<b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>	<b>106,92</b>	<b>106,19</b>	<b>105,12</b>	<b>102,90</b>	<b>101,95</b>



## 9. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Ước tính tháng 11 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 11 năm 2022	Tháng 11/2022 so tháng trước (%)	Tháng 11/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 11 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>549.076</b>	<b>5.480.361</b>	<b>102,3</b>	<b>113,7</b>	<b>115,4</b>
<i>Trong đó:</i>					
<b>Vận tải hành khách</b>	<b>71.799</b>	<b>715.776</b>	<b>103,2</b>	<b>110,7</b>	<b>118,8</b>
Đường thủy nội địa	988	10.285	102,9	118,0	117,6
Đường bộ	70.811	705.491	103,2	110,6	118,8
<b>Vận tải hàng hóa</b>	<b>423.512</b>	<b>4.240.778</b>	<b>102,1</b>	<b>115,2</b>	<b>115,6</b>
Đường thủy nội địa	102.462	1.024.747	103,8	111,1	113,0
Đường bộ	321.050	3.216.032	101,5	116,6	116,5
<b>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</b>	<b>53.214</b>	<b>519.448</b>	<b>103,3</b>	<b>106,3</b>	<b>109,0</b>

## 10. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Ước tính tháng 11 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 11 năm 2022	Tháng 11/2022 so tháng trước (%)	Tháng 11/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 11 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>A. HÀNH KHÁCH</b>					
<b>I. Vận chuyển (Nghìn lượt HK)</b>	<b>1.468</b>	<b>15.044</b>	<b>101,9</b>	<b>109,0</b>	<b>115,4</b>
Đường thủy nội địa	129	1.382	101,9	112,0	113,2
Đường bộ	1.339	13.662	101,9	108,7	115,6
<b>II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.Km)</b>	<b>90.348</b>	<b>919.880</b>	<b>102,3</b>	<b>108,4</b>	<b>117,0</b>
Đường thủy nội địa	163	1.694	102,1	116,3	114,2
Đường bộ	90.186	918.185	102,3	108,4	117,0
<b>B. HÀNG HÓA</b>					
<b>I. Vận chuyển (Nghìn tấn)</b>	<b>4.304</b>	<b>42.951</b>	<b>101,4</b>	<b>111,5</b>	<b>110,8</b>
Đường thủy nội địa	1.473	14.754	102,7	109,2	109,3
Đường bộ	2.832	28.197	100,7	112,7	111,7
<b>II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)</b>	<b>473.103</b>	<b>4.699.818</b>	<b>102,0</b>	<b>113,0</b>	<b>111,9</b>
Đường thủy nội địa	242.993	2.438.825	102,9	110,5	110,6
Đường bộ	230.109	2.260.993	101,1	115,8	113,4

## 11. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ kỳ tháng 11/2022	Cộng dồn từ kỳ tháng 01 đến hết kỳ tháng 11/2022	Kỳ tháng 11/2022 so với kỳ trước (%)	Kỳ tháng 11/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ kỳ tháng 01 hết kỳ tháng 11 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Tai nạn giao thông</b> (Kỳ báo cáo tính từ ngày 15 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 14 tháng báo cáo)					
Số vụ tai nạn, va chạm giao thông (Vụ)	5	50	125,0	83,3	100,0
Đường bộ	5	50	125,0	83,3	100,0
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	1	45	20,0	12,5	100,0
Đường bộ	1	45	20,0	12,5	100,0
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	25	-	-	113,6
Đường bộ	-	25	-	-	113,6
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
<b>Cháy, nổ</b> (Kỳ báo cáo tính từ ngày 17 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 16 tháng báo cáo)					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	1	19	50,0	-	67,9
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	2	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	...	>1750	-	-	-